Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-10 16:37:51 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 169/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Trung ương về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 05 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số";

Căn cứ Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Trên cơ sở kết quả biểu quyết của các Thành viên Chính phủ.

QUYẾT NGHỊ:

Mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô đã được Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Hội nghị Trung ương 2, khóa XIV xác định là nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong giai đoạn 2026 - 2030, khẳng định khát vọng vươn lên của cả dân tộc. Năm 2026 có ý nghĩa quan trọng, khởi đầu cho giai đoạn phát triển mới của đất nước, trong khi tình hình thế giới tiếp tục biến động rất nhanh, mạnh, khó lường, ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

Nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" trong năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm tăng trưởng kinh tế cao, bền vững, thực chất, Chính phủ yêu cầu:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi sát, nắm chắc diễn biến tình hình tăng trưởng trên địa bàn, phối hợp chặt chẽ, thực hiện đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên các lĩnh vực; phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành; có tư duy đổi mới, đột phá, hành động quyết liệt, không ngừng nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng của địa phương năm 2026 và giai đoạn 05 năm 2026 - 2030 tại Phụ lục Nghị quyết này.

Trong đó, theo dõi sát diễn biến tình hình quốc tế, khu vực, nhất là những thay đổi trong chính sách của các nền kinh tế lớn tác động đến nước ta; nâng cao chất lượng phân tích, dự báo, chủ động tham mưu, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cấp có thẩm quyền các giải pháp ứng phó phù hợp, kịp thời, hiệu quả.

b) Các địa phương có tốc độ tăng trưởng đạt và vượt kịch bản đề ra thì tiếp tục phấn đấu đạt mức cao hơn. Các địa phương có tốc độ tăng trưởng thấp hơn kịch bản đề ra hoặc thấp hơn mức bình quân chung của cả nước phải khẩn trương rà soát, cập nhật kịch bản; đánh giá các nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhận diện đầy đủ các điểm nghẽn, tồn tại, hạn chế; bám sát mục tiêu, yêu cầu, kịch bản điều hành tăng trưởng kinh tế "2 con số" năm 2026 và giai đoạn 5 năm 2026 - 2030, xác định rõ động lực và dư địa tăng trưởng mới để xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp đột phá, khả thi để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đã đề ra. Các địa phương đầu tàu kinh tế phát huy hơn nữa vai trò dẫn dắt, lan tỏa, phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu được giao, đóng góp nhiều hơn vào thu ngân sách nhà nước, tăng trưởng kinh tế chung của cả nước.

c) Khẩn trương rà soát, cập nhật kịch bản, nhiệm vụ tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực hằng tháng, hằng quý trong các tháng cuối năm 2026, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu tại Phụ lục Nghị quyết này. Chủ động thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo thẩm quyền và nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể trong trường hợp vượt thẩm quyền, gửi các bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực để phối hợp xử lý theo thẩm quyền và báo cáo cấp có thẩm quyền đối với những vấn đề vượt thẩm quyền.

d) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện hằng quý, cập nhật kịch bản tăng trưởng (nếu có) theo từng chỉ tiêu và kiến nghị, đề xuất giải pháp để đạt được mục tiêu tăng trưởng, gửi Bộ Tài chính trước ngày 25 của tháng cuối cùng trong quý.

đ) Tổ chức nghiên cứu, rà soát các nguồn lực, động lực, năng lực mới cho tăng trưởng và giải pháp thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp trong tháng 06 năm 2026 để giao bổ sung mục tiêu tăng trưởng của địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết này và điều chỉnh trong trường hợp Hội đồng nhân dân đã quyết nghị mục tiêu thấp hơn mục tiêu tại Nghị quyết này.

2. Các bộ, cơ quan chủ trì, theo dõi chỉ tiêu theo phân công tại Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu tại các địa phương, kịp thời kiến nghị (nếu có) địa phương triển khai các giải pháp để bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu đề ra.

3. Các bộ, cơ quan, địa phương tiếp tục triển khai quyết liệt các nhiệm vụ được giao tại Kết luận 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Trung ương và Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ. Trong đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo tập trung triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm, cần làm ngay:

a) Tiếp tục tập trung xử lý, tháo gỡ, giải quyết dứt điểm các dự án tồn đọng kéo dài liên quan đến đất đai, quy hoạch trên địa bàn, sớm đưa vào khai thác, sử dụng để thúc đẩy tăng trưởng; tiếp tục cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; xử lý triệt để tài sản công là nhà, đất dôi dư, không sử dụng. Phối hợp chặt chẽ thông tin với Bộ Tài chính trong quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô.

b) Khẩn trương rà soát nội dung quy hoạch các tỉnh, thành phố và hoàn thành việc lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất với yêu cầu tăng trưởng "2 con số", phù hợp với quy hoạch 6 vùng kinh tế - xã hội.

c) Khẩn trương chỉ đạo quyết liệt tăng tốc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, coi đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, tiêu chí quan trọng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân, trong đó có người đứng đầu. Tập trung giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hiệu quả, phù hợp; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn, bảo đảm chất lượng, tiến độ, hiệu quả đầu tư, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực, đóng góp thực chất cho tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

d) Phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, cơ quan liên quan tập trung xử lý vấn đề nguồn cung đất, đá, cát... và quản lý giá vật liệu xây dựng theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 213/TB-VPCP ngày 25 tháng 4 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ;

thiết lập cơ chế điều phối liên vùng trong quản lý nguồn cung vật liệu xây dựng phục vụ đầu tư công, nhất là các dự án hạ tầng trọng điểm, kiên quyết xử lý các trường hợp gây cản trở, cục bộ, găm hàng để trục lợi; có giải pháp xử lý đối với tình trạng phế thải xây dựng gia tăng tại các đô thị lớn.

đ) Tổ chức theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai, nguồn nước, kịp thời chỉ đạo, triển khai công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương chỉ đạo vận hành linh hoạt các hồ chứa thủy lợi, thủy điện ứng phó nguy cơ thiếu nước và bảo đảm an ninh năng lượng; tăng cường dự báo, chủ động giải pháp ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn, nhất là tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp phòng, chống thiên tai trong mùa mưa bão sắp tới.

4. Bộ Công Thương triển khai hiệu quả các giải pháp bảo đảm nguồn cung xăng dầu với giá cạnh tranh trong khu vực và cung ứng đủ điện, nhất là trong các tháng cao điểm, nắng nóng, tuyệt đối không để thiếu điện, xăng dầu trong mọi tình huống. Theo dõi sát diễn biến xuất nhập khẩu, tình hình nhập siêu, có giải pháp thúc đẩy xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu các mặt hàng không thiết yếu, tăng cường sản xuất, sử dụng nguyên vật liệu trong nước, bảo đảm cán cân thương mại bền vững; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường nhập khẩu, mở rộng thị phần tại các thị trường truyền thống và phát triển các thị trường mới, tiềm năng. Tiếp tục thúc đẩy phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng để tiêu dùng trong nước đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng của các địa phương và chung cả nước.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo dõi chặt chẽ diễn biến cán cân thanh toán quốc tế, thị trường tiền tệ, ngoại hối, tín dụng, lãi suất, tỷ giá, dòng vốn ra nước ngoài. Đồng thời, xây dựng kịch bản điều hành chính sách tiền tệ cho cả năm và từng quý, chủ động công cụ điều hành với từng tình huống cụ thể; ổn định mặt bằng lãi suất phù hợp, hiệu quả, thực chất; khẩn trương rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định theo thẩm quyền, các biện pháp phù hợp để bảo đảm thanh khoản cho hệ thống ngân hàng; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phối hợp chặt chẽ thông tin với Bộ Tài chính trong quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô và sửa đổi các quy định, triển khai các giải pháp phát triển thị trường vốn theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương tổng hợp, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện và kiến nghị, đề xuất (nếu có), báo cáo Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng cuối cùng trong quý; tổng hợp, tham mưu xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền giao mục tiêu tăng trưởng hằng năm của các địa phương trong giai đoạn 2027 - 2030.

7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, các cơ quan thông tấn, báo chí, bộ, ngành trung ương và địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Nghị quyết này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 CHÍNH PHỦ GIAO ĐỐI VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 18-KL/TW CỦA TRUNG ƯƠNG, NGHỊ QUYẾT SỐ 25/2026/QH16 CỦA QUỐC HỘI VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 109/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

TP. HÀ NỘI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11,0	7,87	11,0
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,0	3,73	3,6
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	12,5	7,55	11,16
	- Công nghiệp	%	10,5	7,52	9,7
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*> 9*	*7,08*	*9,61*
	- Xây dựng	%	15,4	7,62	13,46
1.3	Khu vực dịch vụ	%	11,5	8,21	11,54
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	13,0	9,42	13,12
	- Vận tải, kho bãi	%	13,0	14,3	13,54
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	13,0	5,16	13,0
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	11,0	7,92	10,7
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	10,0	8,02	10,07
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,7	7,12	8,31
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	12.000	-	7.920
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11-12	8,5	11-12
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	17-18	10,47	17-18

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	>1.000	-	>1.000
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13,8	11,2	12,7
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	12,0	-8,6	12,0
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	10	18,8	10
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	9,0	-	7,0
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	12-12,5	1,781	10
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	5	102,3	730
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*43,74*	*30,3*	*41,29*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	9,5	-	9,87
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	40,0	-	35,0
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	36
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	13,5-14,5	-	16,6
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	305	230,35	237
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	65-70		65
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	78,0	-	76,6
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	4,0	-	4
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	60	55,79	55,5
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80-90	-	80
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	-	40
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	60	-	60

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Không còn hộ nghèo	-	Duy trì không còn hộ nghèo
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	19,0	-	16,1
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	96,25
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,88	-	0,835
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	-	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	100	97,5	100,0
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98-100	-	98-100
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70-75	-	70-75

TP. HỒ CHÍ MINH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10,25	8,27	10,2
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,5	2,6	2,91
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	10,67	7,73	10
	- Công nghiệp	%	10,45	7,71	9,85
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*11,31*	*8,46*	*9,97*
	- Xây dựng	%	12,89	8,05	11,61

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
1.3	Khu vực dịch vụ	%	10,48	8,91	10,89
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10,28	8,85	11,29
	- Vận tải, kho bãi	%	12,4	12,18	14,96
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	13,24	5,66	14,26
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,09	8,26	9,23
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	9,93	8,26	9,73
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,3	7,86	8,65
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	14.400	-	9.800
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	12,00	11,0	12,2
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	25,72	24,3	24,6
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	3.700	-	2.430
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	15,0	13,3	15,0
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	10-11	2,87	10
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	9-10	8,2	10
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	12	-	12
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	40,1	1,9	6,5
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2030	Nghìn tỷ	Trên 1.973,8	141,8	1.013,2
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*Phấn đấu 40*	*18,6*	*30,0*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	8	-	7,5
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30-40	-	30
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	>36
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	10,91	5,6	7,21
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	750	320	430
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	79,5	-	77,42
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	76,9	-	76,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<3,5	-	3,36
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	>40	35,1	37,7
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	-	60
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	-	32
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	30
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Không còn hộ nghèo theo chuẩn Thành phố	-	0,5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	21	-	18
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	1,47	100
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	≥ 95% vào năm 2026; bao phủ toàn dân vào năm 2030	-	>= 95
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		>0,8	-	> 0,8
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	5	0	0
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	93	94
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70-75	70	70

TP. HẢI PHÒNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	>=13, phấn đấu đạt 14%/năm	11,21	13,00
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2	3,27	2,35
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	15,2	12,79	15,4
	- Công nghiệp	%	15,5	13,05	15,73
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*16,2*	*14,45*	*17,08*
	- Xây dựng	%	12,0	9,68	11,45
1.3	Khu vực dịch vụ	%	10,9	10,46	11,1
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,18	10,98	11,74
	- Vận tải, kho bãi	%	13,52	12,38	13,86
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	11,09	11,23	11,82
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,9	8,24	9,76
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	10	7,45	7,94
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8	9,69	11
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	11.247	-	7.944,5
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	15,5-16,5	14,7	15,5-16
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	47,0-48,0	44,5	45,8
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	5.941	-	3.610
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	14,0-15,0	14,77	13,5
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	8,39	11,24	4,63
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	7,07	16,89	0,05
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	10	10

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	3	0,27	1,8
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	2.400	69,44	363
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*43*	*37*	*42,3*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	11	-	10,6
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	>35	-	31
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	>=32
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	8	9,31	9,06
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	87	60,20	52,93
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	55	-	51
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,9	-	75,7
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	10	-	11
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	55	35,27	40
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	85,2	86
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	-Giáo dục phổ thông: 100 - Giáo dục đại học, nghề nghiệp: 100	- Giáo dục phổ thông: 100 - Giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp: 78,5	- Giáo dục phổ thông: 100 - Giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp: 80
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	46,2	47
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Đến năm 2028, không còn hộ nghèo trên địa bàn	-	0,13

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	19	14,46	14,46-15
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	100	100
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	>=97	-	>= 95
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,8	-	0,80
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	-	65
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	-	98
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70-75	65	66

TP. ĐÀ NẴNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11% trở lên	8,45	>= 11,00
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,5-6,0	3,34	>3,0
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	14,0-15,0	9,05	>13,0
	- Công nghiệp	%	11,5-12,0	7,66	11,0-11,5
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*12,0-13,0*	*10,62*	*11,0-11,5*
	- Xây dựng	%	24,0-25,0	15,04	18,5-19,0
1.3	Khu vực dịch vụ	%	10,5-11,0	8,3	12,0-12,5
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	11,0-11,5	12,39	10,5-11,0
	- Vận tải, kho bãi	%	10,5-11,0	5,9	14,0-14,5
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	13,0-14,0	9,39	16,5-17

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	8,5-9,0	9,21	7,8
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	10,0-10,5	8,92	6,60
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	11-12	10,28	7,5-8,0
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	8.500	-	4.900-5.000
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11-12	12,1	12,0
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	15,0-16,0	15,0	15,0-17,0
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	800-1.000	-	800-850
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	12-13	18,3	16-18
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	10-12	9,72	11-12
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	7,0-8,0	17,68	7-8
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	9,5-10	-	10,0-11,0
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	12,2	3,39	9
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	>710	20,49	99,27
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*26-28*	*27,01*	*26-27*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	10,2	-	10
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	35-40	-	27
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	36
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	11,0	14,18	11-13
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	60	39,87	40
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	63,7	-	61,1
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,6	-	75,36
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<15	-	9
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	37-40	37	37,6
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	-	50
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	-	20
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	20

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	0,4-0,5	-	0,4-0,5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	19	-	15
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	người dân được miễn chi phí khám bệnh, chữa bệnh ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình và các chủ trương đề ra	-	93,67
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	Người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 01 lần
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,79	-	0,78
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	-	89

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)[1]	%	50-55	-	40-45
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	90-95	80	85
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	90	70	90

TP. HUẾ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10% trở lên	9,01	10% trở lên
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3-4	4,62	3,8-4,3
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	12,5-13,5	10,31	13-14
	- Công nghiệp	%	12,5-13,5	11.27	13,5-14,5
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*13,5-14,5*	*15,13*	*14-15*
	- Xây dựng	%	12-13	6,3	11,5-12,5
1.3	Khu vực dịch vụ	%	9,5-10	9,01	8,5-9,5
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10-11	9,66	10-11
	- Vận tải, kho bãi	%	11-12	15,17	11-12
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	13-14	12,78	13-14
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7-8	6,48	7-8
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	7-8	7,6	7-8
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8-9	7,59	8-9
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	5.800-6.000	-	3.500-3.600

[1] Tỷ lệ xử lý nước thải khu vực đô thị có mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2026-2030 là 80%; Tỷ lệ xử lý nước thải khu vực đô thị có mục tiêu tăng trưởng năm 2026 là 75%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11-12	13,8	16-17
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	20-22	18,34	21-23
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	1.100-1.200	-	700-800
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	12-13	18,5	13-14
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	10-12	28	12
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	10-12	30	14
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	-	7-7,5
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	3,37	-	2,5
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	270	7,96	43,3
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*38-40*	*37,8*	*42*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	10	-	10
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	15
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	30
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	11-12	8	10
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	10-11	0,3	1
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	75	-	73
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	74
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	8	-	9
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	50-55	32,2	30
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	70	10	50
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	10	15
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	25	30
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	cơ bản không còn hộ nghèo	-	0,78-0,88
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	19	15,4	16-17

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	100% người dân trên địa bàn thành phố Huế
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	99,3	-	99,3
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,8	-	0,79
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65-70	45	50
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98-100	95	96
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	42	40	41

TP. CẦN THƠ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	>10-10,5	7,02	10,07
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	>3,84	3,6	4,33
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	>12,38	7,35	11,98
	- Công nghiệp	%	> 11,55	7,42	11,38
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*>12,5*	*7,82*	*12,28*
	- Xây dựng	%	>15,27	7,04	14,69
1.3	Khu vực dịch vụ	%	12,15	8,38	12,01
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	>12,64	8,96	11,53
	- Vận tải, kho bãi	%	>15,31	8,71	16,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	>13,82	10,42	14,23
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	>11,91	6,21	11,23
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	>11,57	6,29	10,71
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,46	9,51	6,11
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	8.500	-	111,04 triệu đồng
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11,0-13,0	9,41	11-13
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	>23,47	17,10	18,19
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	650-750	-	450-500
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	14,21	14,11	11-13
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	10-12	9,8	11
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	8,33	7,4	7,5
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	-	8-9
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	2,69	0,148	0,49
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2030	Nghìn tỷ	Tối thiểu 286	19,52	117,04
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*35-40*	*11,44*	*32,63*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	10	-	10
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	8,6
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	11,5
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	14,9	2,09	9,57
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	40	-	20
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	>50	-	48,2
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	77,12	-	76,12
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<38	-	38,73
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35-40	18,5	20,9
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	-	80
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	-	40

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	5
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	1-1,5	-	5,42
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	19	-	15,66
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	95,4
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,78	-	0,73
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	-	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	70	-	32
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	-	98
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70-75	-	70

TP. ĐỒNG NAI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10,09	9,76	10,00
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,81	4,77	4,46
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	11,74	11,78	12,12
	- Công nghiệp	%	10,73	11,78	11,93
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*10,24*	*10,4*	*10,45*
	- Xây dựng	%	19,67	11,72	13,86

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,7	8,73	9,27
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	8,81	8,95	8,74
	- Vận tải, kho bãi	%	14,68	15,23	15,37
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	6,83	4,29	6,23
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	8,45	5,01	8,36
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	10,41	7,58	7,5
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,7	7,25	8,16
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	10.729	-	7.696
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	13,02	13,66	13
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	11,5	46,45	45,22
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	5.690	-	2.580
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	10,68	17,58	17,22
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	16	-	16
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	16	-	16
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	3	-	1,5
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,29	0,045	0,16
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2030	Nghìn tỷ	Trên 384,22	44,88	179,2
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*Phấn đấu 35*	*21,26*	*29,22*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	7,53	-	7,4
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	>30	-	15-17
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	10
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	2,5-3	-	2,5-3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	60	2,3	7
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	65	-	55
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	77,67	-	76,89
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	15,74	-	18,22
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	40	24,5	25,8
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	10	40,2
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	-	22
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	28
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	1-1,5	-	Giảm 0,04% (đến cuối năm 2026 tỷ lệ hộ nghèo còn 0,2% theo chuẩn giai đoạn 2022-2025)
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	13-15	10,2	10,6
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	96
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	100	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,78	-	0,76
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	-	98
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	-	57
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	-	97

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100% các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thực hiện kiểm toán năng lượng định kỳ	-	100% các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thực hiện kiểm toán năng lượng định kỳ

LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10,22	7,05	10,61
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,75	6,60	5,24
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	15,23	6,72	16,36
	- Công nghiệp	%	17,45	5,31	15,33
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*19,08*	*10,46*	*16,69*
	- Xây dựng	%	13,62	8,47	17,04
1.3	Khu vực dịch vụ	%	9,84	7,32	9,99
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10,82	7,21	9,37
	- Vận tải, kho bãi	%	11,39	12,33	15,52
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	14,50	7,65	12,05
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7,75	10,35	9,96
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	6,41	6,30	9,36
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,49	7,34	8,51
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	5.000	-	3.330

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	18,50	5,25	9,00
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	9,22	7,35	5,41
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	442	-	178,6
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13,45	17,3	11,5
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	7,27	17,5	10,0
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	9,97	110,8	63,0
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7,4	7,4	7,2
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	1,4	0,077	0,55
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	250-270	12	50
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*50-51*	-	*76,5*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	9,2	-	9,56
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	>30	-	≥ 18
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	≥ 10
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	12	6,37	12,68
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	>18	> 5,00	6,27
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	40	-	30
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	73,2
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	36-37	-	38,3
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35-40	29,3	31,6
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	-	80
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	30	-	25
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	40	-	28
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	2	-	2
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	13,5	-	12,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	95,2
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,7 - 0,72	-	0,705
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	-	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	70	-	100
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	-	100
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	75	60	70

CAO BẰNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10	7,5	10
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,79	2,26	4,45
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	20,17	12,91	23,46
	- Công nghiệp	%	10,29	6,32	9,26
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*8,29*	*1,32*	*5,26*
	- Xây dựng	%	29,06	21,01	40,91
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,23	7,74	8,28
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,24	10,08	12,27
	- Vận tải, kho bãi	%	7,68	9,37	10,06
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	10,51	4,18	7,62
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,01	3,51	6,55

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	9,69	6,47	7,32
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,78	9,66	7,00
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	3.000	-	2.149
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	6,79	7,79	6,08
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	4,4	2,87	3,94
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	166,88	-	69,43
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	10	15,81	10
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	9	-30	10
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	15,8	-63	10
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	5,3	8,35	9
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	1,347	0,03	0,22
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	146,46	2,37	13,02
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*35,44*	*39,36*	*41,03*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	12,75	-	12,55
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	20	-	9
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	10
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	4,4	-	5
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	2,49	1,81	1,50
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	28	25,5	26
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75	-	72,5
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	59,16	-	60,32
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28,4	23,77	26,6
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	70	52,2	54,96
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	8	-	5
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	50	50

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	>3	-	>3
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	17	-	15
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	98,9
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,71	-	0,67
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	0	0
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	-	50
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	-	70
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100	37,5	100

THÁI NGUYÊN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	>=10,5	8,55	11
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	>= 4	4,03	4
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	>=12,1	9,83	13,83
	- Công nghiệp	%	12,5	10,76	14,22
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*13,55*	*12,05*	*15,25*
	- Xây dựng	%	10,52	2,67	11,02
1.3	Khu vực dịch vụ	%	>= 9,5	8,82	10,5
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	13,5	12,19	14,42

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Vận tải, kho bãi	%	12	9,95	12,5
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	6	1,34	4,54
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9	6,85	9,13
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	11,2	7,11	11,2
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	>= 6	6,82	7,11
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	220 triệu đồng/ người	-	127,5 triệu đồng/ người
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	12,5	17,13	14,5
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	47	-	35,69
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	2.920	-	1.810
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	15	16,5	18,5
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	10	14,8	12
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	9	18,8	11
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	-	5
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	>=1	0,08	0,36
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	793,3	17,8	>135
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*45*	-	*60*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	>=9	-	9,4
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	35	-	33,8
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	25
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	7,64	12,25	8,18
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	25	15	0,55
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	55	48,26	48,26
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	>= 75,5	-	>= 74,6
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	15,73	-	20,3
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	>= 38	36,58	>=38

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	70	70
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	40	40
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	20,5	22
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	>1,5	-	>1,5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	>=19	17,2	17,5
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	>95
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	20	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		>= 0,79	-	>=0,76
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	80	>=83,3
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	45	39	40
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	93	94
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100	-	100

TUYÊN QUANG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10,5	7,55	10,17
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,56	4,84	5,58
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	15,6	11,46	14,87
	- Công nghiệp	%	17,84	13,13	15,68
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*20,28*	*16*	*17,53*
	- Xây dựng	%	12,00	8,06	13,15

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
1.3	Khu vực dịch vụ	%	10,09	7,11	10,57
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	13,73	7,53	15,69
	- Vận tải, kho bãi	%	12,94	9,53	15,93
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	14,35	2,24	13,09
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	8,93	7,9	9,32
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	7,41	5,64	10,23
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,56	8,16	6,58
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	3.650	-	2.303
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	>10	9,08	10,05
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	15,22	10,05	8,28
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	556,15	-	190,77
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	10,1	72,67	6,74
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	11,1	20,67	10,1
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	6,8	-9,42	17,43
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7	-	4,5
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,9	0,167	0,6
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2030	Nghìn tỷ	Trên 75	6,11	47,8
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*44,12*	*29,45*	*44,95*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	9,1		7,79
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	>=20	7,39	7,71
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	13	>=16
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	3,5	10,8	0,1
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	10	6,8	6,59
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	29,0	21,91	23,11
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	72

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	43-45	46	45,5
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	30	22,59	24,6
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	72	63	65
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	30	19,05	20
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	24	30
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	3-4	-	3,5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	11	-	10,5
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	97,1
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,72	-	0,68
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	-	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	-	60
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	-	90
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100	-	100

PHÚ THỌ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11-12	9,15	11
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,5-4,0	3,4	3,5
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	14,5-15,5	12,7	15,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Công nghiệp	%	15,0-15,5	13,5	16
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*15-16*	*13,5*	*17,1*
	- Xây dựng	%	12-12,5	6,87	12,9
1.3	Khu vực dịch vụ	%	10,5-11	7,61	9,0
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	15-16	11,36	13,2
	- Vận tải, kho bãi	%	12,5-13	9,44	11,4
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	16-16,5	1,3	13,3
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7-7,5	7,61	7,1
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	6,5-7	5,64	6,4
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5-5,5	5,1	3,5
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	220-230 triệu đồng	-	125,6 triệu
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	21,5	25,6	26,2
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	Phấn đấu đến năm 2030 đạt 42%	36,22	36,8
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	92-97 triệu đồng	-	44,5 triệu
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	17-18	11	14,5
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	9,5-10,5	43	7-8
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	8,5-9	11,9	6,5-7
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	11-12	6	7
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	1,2	200	705
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	Trên 910	29,7	171
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*32*	*31,5*	*36,4*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	>12	-	13,5
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	23

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	25
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	11-12	12,9	13,22
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	45	27,3	33
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	35-40	29,2	30,4
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	Đến năm 2030 đạt ~ 76 tuổi	-	75
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	Đến năm 2030 còn <19%	-	19,8
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	Đến năm 2030 đạt 40-45%	32,8	33,4
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	-	80
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	-	31
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	45
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Phấn đấu đến năm 2030 đạt cơ bản không còn hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025)	-	2
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	19	14	14
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	95,4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	Phấn đấu đến năm 2030 đạt 100% (bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân)	13,2	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,78-0,8	-	0,76
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Đến năm 2030 đạt 100%	82,4	85
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	65	65
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	Đến năm 2030 đạt 100%	100	100
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	80-90	-	70

LÀO CAI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10	8,03	10,1
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,25	4,93	5,3
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	13,78	10,47	15,2
	- Công nghiệp	%	14,68	10,33	14,8
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*15,25*	*6,08*	*11,4*
	- Xây dựng	%	11,71	10,97	16,2
1.3	Khu vực dịch vụ	%	9,16	8,07	9
	Trong đó:				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	9,5	8,01	9,1
	- Vận tải, kho bãi	%	15,5	12,43	12,4
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	14	1,33	4
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,0	7,27	8,5
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	7,5	5,99	7,4
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,74	5,46	7,5
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	4.961	-	3.665
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	>12	9,5	13
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	13,8	12,26	11,8
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	685	-	415
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	11,8	12	12,9
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	23	27,15	93,5
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	27	36,6	108,3
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	7	>10
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	3,5	0,52	1,9
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	Trên 500	18,06	90
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*51,4*	*52,8*	*58*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	>6,5	-	5,5
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	20	-	10,5
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	50	10	20
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	>11	4,97	12,10
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	> 18	12,95	13,4
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	>38	31,60	32,4
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	72
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<42	-	48,5
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	27	26,37	27

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	>80	30	35
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	20	25
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	30	35
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	2,5-3	-	1,5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	15,5	13	13
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	95
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	10	40
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,8	-	0,7
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	33,3	41,7
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	20	22
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	45	50
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	62	40	50

LAI CHÂU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10	9,65	10
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,48	3,17	4,55
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	13,57	19,44	14,21
	- Công nghiệp	%	12,87	33,22	21,36
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*10,0*	*5,20*	*12,0*
	- Xây dựng	%	16,06	0,21	13,43

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,0	7,04	8,00
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	8,5	7,44	8,0
	- Vận tải, kho bãi	%	7,64	2,18	8,5
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	9,16	3,27	9,5
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7,84	5,42	8,0
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	7,76	6,84	12,0
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,0	3,43	5,00
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	3.422	-	85 triệu đồng
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	24,07	36,54	25
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	5,2	4	4,5
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	47,0	-	33,2
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13,5	12,4	11,69
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	10,2	33,03	9,9
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	10	-76,5	10
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7	1	3
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,23	0,01	0,04
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	97,5	3,2	15,39
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*37*	*3,2*	*15,39*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	8-9	x	8,76
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	9-10	x	6,5
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	0,3	2
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	5,37	3,9	5,17
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	2,22	2,2	1,7
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	20	17,7	17,7
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	70	-	68,8
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	55,17	-	61,15

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	>35	24,1	28,89
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	70,5	-	64
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	0	-	0
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	32	-	28
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	3-4	-	3,88
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	13,5	13,13	13,13
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	95,2
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	96	100	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		>0,62	-	0,623
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	98	0	0
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	39,5	39,5
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	90,2	90,2
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70	22,5	30

ĐIỆN BIÊN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11	9,04	11,02
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,91	4,00	4,03
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	15,5	12,67	17,46
	- Công nghiệp	%	17,34	14,95	10,63
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*16,88*	*16,97*	*12,5*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Xây dựng	%	14,39	11,08	21,43
1.3	Khu vực dịch vụ	%	10,93	9,12	10,81
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	11,98	13,99	11,98
	- Vận tải, kho bãi	%	14,37	12,09	16,53
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	17,99	7,24	17,41
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,82	7,08	5,78
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	13,91	5,65	12,31
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	9,0	7,91	5,69
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	4.195	-	2.400
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	18,52	16,36	18,52
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	3,2	4,1	3,31
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	>= 112	-	>= 75
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13,36	21,67	10,74
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	>10	2,9	8,7
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	>10	-	12,83
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	5	1,2	3,5
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,6	0,0043	0,015
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	231	3,5	17,92
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*56,42*	-	*56,42*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	14,3	-	10,97
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	20	-	17
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	60	*30*	*35*
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	>= 4,89	7	>= 6,34
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	2	-	1,51
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	32	-	27
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	73	-	70,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	65,96	-	70,1
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	55	17,05	18,9
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	-	80
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	15	22
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	50
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	3	-	3
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	14	13,26	13,2
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	98
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	98	-	65
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,694	-	0,66
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	-	0
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	40	40
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	98	98
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	>= 10	10	10

SƠN LA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	8-8,5%	9,76	8
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,0-4,5%	3,15	4,2
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	10,5	31,8	9,14
	- Công nghiệp	%	10,03	47,95	8,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*11,5*	*-1,1*	*6,69*
	- Xây dựng	%	11,57	4,69	10,5
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,6	6,09	9,4
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	9,1	7,57	9,1
	- Vận tải, kho bãi	%	11,35	13,52	11,35
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	11,27	4,9	11,27
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7,91	3,41	6,19
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	8,51	4,77	4,51
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,5	-1,68	6,5
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	3.447	-	2.490
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	105,46	50,38	4,5
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	4,9	2,92	3,01
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	187	-	77,4
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	11,5	15,21	14,28
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	6,0-8,0	125,87	114,03
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	10,0-12,0	356,59	105,7
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	10	10
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,284	0,014	0,045
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	150	4,34	25,1
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*28*	*22,4*	*28,6*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	7,5	-	14,55
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	20-30	-	12,6
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	16,5
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	8,48	5,27	8,89
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	5,5	4,27	4,97

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	25,8	26,13	26,13
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74,5	-	73,8
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	50,7	-	57,3
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	40	11,4	19,5
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	36	-	28
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	30	-	28
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	40	-	32
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	1,5-2	-	1,5-2
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	9,5	9,01	9,1
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	98,6
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	96,35	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,7	-	0,68
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	40	31	31
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	100	100
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100	-	10

BẮC NINH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10,5	9,82	12,5
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	1,0	1,35	1,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	12,1	11,59	15,1
	- Công nghiệp	%	12,0	12,12	13,7
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*12,5*	*12,11*	*13,6*
	- Xây dựng	%	13,7	1,23	45
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,5	7,69	7,8
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	8,5	8,99	7,9
	- Vận tải, kho bãi	%	9,2	9,9	8,5
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	9,0	12,14	9,5
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	8,0	7,5	8
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	9,0	8	8
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	9,0	3,53	5,8
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	8.700	-	6.530
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	14,0	19,24	17,5
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	60	63,9	65,5
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	5.300	-	4.100
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	14	7,2	8,5
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	15,5	25,15	18,1
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	16,5	28,21	16,1
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	5	-	2
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,6	-	0,25
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	1.691	55	224,5
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*47*	*44*	*37,5*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	10,0	-	10
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	45	-	41
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	5
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	2,5-3	-0,1	5
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	85	-	39,35
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	65	-	43,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	75,1
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	12,7	-	15,5
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	42	36,96	37,5
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	-	82
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	-	31
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	55	-	50
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	1-1,5	-	5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	19	-	15,1
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	96,2
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	Đạt bao phủ BHYT toàn dân	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,8	-	0,77
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	-	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	-	30
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	-	98
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	10,0-15,0	-	10

QUẢNG NINH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	12	9,81	13
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,16	3,8	5,58

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	12,33	8,21	14,29
	- Công nghiệp	%	12,21	8,01	14,46
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*21,34*	*24,85*	*24,69*
	- Xây dựng	%	13,01	10,61	12,83
1.3	Khu vực dịch vụ	%	13,49	13,65	13,82
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	17,25	17,25	17,38
	- Vận tải, kho bãi	%	15,26	15,19	15,25
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	9,93	8,45	8,75
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	8,38	7,79	8,33
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	8,49	7,78	8,43
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,2	7,21	8,11
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	20.000	-	11.800
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	>17	15,11	16
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	>18	15,74	>14%
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	3.000	-	1.800
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	15	22	24
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	10-11	14,8	>15
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	11-12	18,6	>14
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	11	-	12
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	9	1,38	6
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2030	Nghìn tỷ	>200	29,1	>130
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*27-29*	*34,6*	*30-32*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	12	-	>13
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	>12
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	10
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	11	1,59	7
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	18,8	13,8	15,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	>75	>75	>75
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	>76	-	75,2
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<15%	-	<16
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	48	44,27	44
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	82	82
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	36	32	32
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	50	50
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Không còn hộ nghèo	-	Không còn hộ nghèo
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	19	17,4	18
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	95
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	>96,6
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Top 5 cả nước	-	Ở nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	100	100	100
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98-100	-	98
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70-75	-	66

HƯNG YÊN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10-11	10,43	11-12
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,3-2,5	3,18	2,51
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	13,-14	13,11	14,58
	- Công nghiệp	%	12,5-13	12,94	13,63
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*13-13,5*	*15,34*	*14,38*
	- Xây dựng	%	15,5-16,5	14,04	18,22
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,5-9,5	9,08	9,8
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12-12,5	10,57	14,46
	- Vận tải, kho bãi	%	13-14	13,23	9,11
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	11,5-12	8,84	9,27
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7,5-8	7,13	8,74
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	7-8	7,6	6,82
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	9-10	9,7	9,99
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	Khoảng 7.350-7.400 USD và phấn đấu tiệm cận mức GDP bình quân đầu người cả nước	-	4.440
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	13-14	14,54	15
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	40-42	37,72	37,9
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	~ 3.000	-	1.680
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13,5-14	16,65	17,1
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	> 11	5,44	12,8
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	12	41,61	13,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	11-12	>10	11-12
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,25	0,035	0,1
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	>1.100	35,64	200
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*47-48*	*46,1*	*54,8*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	Trên 10	-	11
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	7,5-8
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	9-10
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	10,38	10,23	9,68
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	> 37,46	22,35	>26,17
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	> 55	35	35-37,2
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	76,8	-	76,1
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	15	-	<18
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	>40,5	25,6	26,2
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	-	80
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	-	15
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	30
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	0,3-0,5	-	0,3-0,5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	>15	10,22	13
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	96
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,79	-	0,77
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	83	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	>70	-	10
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	-	95
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	90	70	80

NINH BÌNH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11	11,63	11
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,0	3,27	2,89
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	14,6	16,19	14,86
	- Công nghiệp	%	15,0	18,26	15,67
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*15,4*	*18,14*	*16,36*
	- Xây dựng	%	13,1	5,49	10,7
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,5	10,35	10,1
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	9,2	11,04	10,85
	- Vận tải, kho bãi	%	11,8	15,09	15,1
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	12,1	12,45	11,26
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,4	7,85	8,13
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	5,2	8,37	5,86
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,1	3,55	5,7
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	6.370	-	3.815
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	17	28,74	26,5
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	> 43	37,97	36,9
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	2.720	-	1.410

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	15	21	19,5
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	>=8,7	68	23
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	>=11	71,1	32,6
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	-	6
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	4,5	1	3
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	1.390-1.450	35,15	180
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*51,4-53,7*	*40,12*	*50*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	> 9	-	9,1
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	15
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	60	0,2	10
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	>= 7,86	13,58	>8,6
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	34	25,97	27,38
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	60,1	36,3	42
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	76	-	75,5
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	15,3	-	16,9
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	> 37,5	31,13	30,68
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	79,5	80
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	29	30
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	29,5	30
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	1-1,5	-	Giảm >0,13 điểm %/năm
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	14	11,5	11,5
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	45,8
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	>= 96,5%	-	95,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		nằm trong top 10 tỉnh, thành phố cao nhất cả nước	-	0,76
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	90	90
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	35	7	7
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	95	95
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70-75	70	70

THANH HÓA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11	9,14	11
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3	3,35	3,5
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	14,26	13,11	14
	- Công nghiệp	%	16,27	15,02	16,4
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*17,43*	*15,11*	*16,98*
	- Xây dựng	%	8,11	5,94	8,22
1.3	Khu vực dịch vụ	%	9,02	7,45	9
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10,00	9,69	9,81
	- Vận tải, kho bãi	%	12,79	12,36	14,65

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	14,55	10,15	13,28
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	8,06	5,6	7,5
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	6,94	7,87	6,8
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6	1,43	10,70
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	7.900	-	3.920
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	15	12,8	14
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	36	31,52	29,8
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	2.580	-	1.040
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	11,5	16,6	8,1
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	16,4	4,2	16,4
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	15,9	-14,5	4,8
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7	3	3-5
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	1,6	0,043	0,94
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	840	30,78	168
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*31,6*	*37,6*	*43,8*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	8,1	-	10
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	22
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	21	25
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	11,2	10,3	8,8
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	40	22,63	24,5
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	50	40,55	42
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,74	-	75,1
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<20	-	27,5
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35	27,95	31
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	75,4	76
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	35,3	36
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	45,2	46

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	1	-	1
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	17-19	13,3	13,5
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	x	95
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	95	70	>70
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,77	-	0,75
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	60	60
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	30	18,4	18,4
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	91,44	91,44
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	65-70	30	36

NGHỆ AN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11-12	8,15	10,5-11,5
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,5-5	4,14	4,87-5,46
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	15-16	10,26	15,41-16,73
	- Công nghiệp	%	17,5-18,5	12,47	16,5-17,93
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*20*	*11,05*	*16,47-17,49*
	- Xây dựng	%	14-15	10,72	13,87-15,03
1.3	Khu vực dịch vụ	%	12-13	8,75	9,33-10,29
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,5-13	11,55	11,18-12,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Vận tải, kho bãi	%	13-13,5	11,64	12,04-13,18
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	13,5-14	8,34	13,63-14,39
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	12-12,5	9,88	9,88-10,74
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	12-12,5	5,92	7,88-8,9
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7-8	5,77	7,35-8
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	165-190 triệu đồng	-	77-78 triệu đồng
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	19-20	16,23	19-20
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	17,5-18,5	12,75	14,5
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	796,4	-	424,4
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	17-18	16,23	18
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	14,05	76,63	20,37
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	10,68	55,78	15,21
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	5-10	-	2-5
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,5	0,03	0,14
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	1.150	27,02	145
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*57,3*	*61,1*	*53*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	10-11	-	10,4
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	25-30	-	13-14
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	*25*
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	9	8	8,1
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	30-32	-	21
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	40-45	25,9	26-27
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75-75,5	-	74,3
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	28	-	28
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	38	27,8	31
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	70	70
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	30	30

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	40	40
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	0,5-1,5	-	0,5-1,5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	17	13,3	13,8
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	95,5
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	97,5	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,78	-	0,73
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	68	60	61
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	90	92
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70	30-40	45

HÀ TĨNH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10	12,42	10,43
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,5	2,81	3,02
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	13,2	20,67	14,47
	- Công nghiệp	%	14	22,59	16,76
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*16,11*	*26,39*	*17,99*
	- Xây dựng	%	13	12,06	6,21
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,11	7,14	8,27
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	8,5	8,19	9,31

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Vận tải, kho bãi	%	8	9,36	11,59
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	8,2	8,11	9,75
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7,5	6,63	7,24
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	6	5,15	6,79
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,49	7,8	7,5
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	168 triệu đồng	-	101 triệu đồng
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	13-14	23,43	15,25
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	29	19,72	20,6
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	49 triệu đồng	-	23 triệu đồng
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	12-14	13	12
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	13-16	25	10
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	10-12	8	17
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7	-	2,5
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,06	0,0057	0,022
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	73,8	13,75	61,56
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*35-40*	*46,3*	*45,82*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	7-7,5	-	6,4
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	15-20	-	10
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	15
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	8-10	10,47	9,9
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	18-20	11,3	12,6
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	38	30	30,8
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	74,34
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<20	-	26,5
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35-40	32,5	32,8
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	-	70

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	28	30
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	40
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Giảm 0,5-1	-	Giảm 0,5-1
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	14,6	13	13,4
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	>95
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	Đạt bao phủ toàn dân	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,76	-	0,74
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	75	40	40
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98-100	75	80
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70-75	40	45

QUẢNG TRỊ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10	8,02	10,6
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,2	3,83	3,2
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	16,1	9,15	19,29
	- Công nghiệp	%	16,0	8,34	21,27
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*6,9*	*12,22*	*9,85*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Xây dựng	%	16,2	10,51	17,56
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,3	8,45	8,35
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10	10,22	9,5
	- Vận tải, kho bãi	%	11,2	9,23	9,92
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	11,5	11,18	13,49
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7,6	7,5	7,69
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	11,5	5,9	8,73
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,0	8,66	7,5
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	5.290	-	3.545
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	15	8,1	18
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	7,1	8,8	7,75
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	375	-	275
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13	12,3	12,7
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	15	6,1	10,6
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	12	-14,5	10,6
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	4	0	2
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	1,3-1,5	0,13	0,5
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	520	14,39	95
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*55*	*52,1*	*65,5*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	9,72	-	14,11
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	15-20	-	8-10
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	32
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	9-10	6,5	9-10
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	15	10,44	10,9
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	37	-	33,2
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74	-	73,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	27,5	-	33,6
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	36	28,1	33
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	65	-	50
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	33	-	21
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	40	-	30
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	1-1,5	-	1-1,5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	13	11,8	11,8
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	96
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,75	-	0,74
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	92	-	50
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	50	-	15-20
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	95	65	70
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70-75	30-40	30-40

QUẢNG NGÃI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	Phấn đấu tăng 10%/năm trở lên	8,24	9,0
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,0-6,0	2,98	3,80

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	12,0-13,0	9,64	12,56
	- Công nghiệp	%	12,0-13,0	12,76	14,00
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*12,0-13,0*	*13,47*	*15,63*
	- Xây dựng	%	9,0-10,0	-8,76	4,00
1.3	Khu vực dịch vụ	%	11,0-12,0	7,49	8,0
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,0-13,0	10,03	9,86
	- Vận tải, kho bãi	%	12,0-13,0	13,66	12,86
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	11,0-12,0	8,55	8,70
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	10,0-11,0	5,13	6,00
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	10,0-11,0	7,90	7,50
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3,0-4,0	11,51	7,50
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	6.900-7.000	-	4.460
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	12,0-13,0	9,13	13,0
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	28,0-29,0	28,36	29-30
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	1.900-2.000	-	1.300-1.400
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	10,5	15,24	12,4
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	9,0	14,0	5,8
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	13,0	-11,1	12,2
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	15	0,75	3,0
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	1,43	0,03	0,11
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	Tối thiểu 560	10,5	98-100
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*37,6*	*23,66*	*44,5-45,5*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	8,5-9,5	-	8,5-9,5
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	12
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	>=2	>=4
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	7,0	1	4
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	19,52	12	10,8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	38,0	29,37	30,6
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	73,4
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<38,69	-	40,72
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	30,6	24,7	25,66
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	65,3	68
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	25,4	27
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	40,3	42
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Đến năm 2030, phấn đấu không còn hộ nghèo	-	1,47
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	13,1	10,22	10,98
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	95,56
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	BHYT toàn dân	0	>70
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,78	-	0,74
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	83	83
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	65	65
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	98	98
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	85	70	70

GIA LAI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10-10,5	8,51	8,8-9,4
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,8-4	3,75	3,7-3,8
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	13,5-14,5	10,75	11,6-12,8
	- Công nghiệp	%	13,5-14,5	10,99	11,5-12,5
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*11.5-12,5*	*9,37*	*10-11*
	- Xây dựng	%	13,5-14,5	9.57	12,7-13,5
1.3	Khu vực dịch vụ	%	10,5-11	8,98	9,9-10,4
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,7	10,54	7,68
	- Vận tải, kho bãi	%	14,2	12,41	8,53
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	10,2	9,98	10,2
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	8,6	7,68	8,6
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	8,2	7,12	7,97
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	10-10,5	10,42	9,0-9,5
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	6.300-6.500	-	>3.820
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11,5-12,5	8,6	9,5-10,5
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	13	14,43	12,8
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	820-845	-	460-480
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	12	13	10,89
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	6,6	-3,3	1,53
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	9,7	-7,1	11
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7	-	5
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	1,1	0,065	0,2
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2030	Nghìn tỷ	108,82	14,49	92,26
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*32,2*	*30*	*36,3*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	8,5	-	14,01
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	20-35	-	30
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	20
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	9,5	9,05	9
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	60-65	19,5	21,5-22,0
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	45	-	35,7
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	74,4
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	34	-	48,4
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	30	21	22,2
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	100	>90	100
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	30,22	32
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	40,3	42
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	0,78% (đến năm 2030)	-	0,76
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	10,5	-	9,4
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	96,1
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	98	-	55
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,75	-	0,71
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	-	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	70	-	65
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	-	90
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	90	-	85

ĐẮK LẮK

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11	7,47	10,02
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,56	5,44	5,86
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	18,58	9,51	18,48
	- Công nghiệp	%	14,37	10,5	15,11
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*11,84*	*11,6*	*14,27*
	- Xây dựng	%	26,41	6,44	26,16
1.3	Khu vực dịch vụ	%	11,1	7,76	9,6
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10,91	8,79	10,5
	- Vận tải, kho bãi	%	12,14	7,6	10,22
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	10,37	9,75	10,23
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	13,87	6,95	10,41
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	10,68	5,69	8,61
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,82	6,02	5,20
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	6.000-6.100	-	3.500-3.700
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	13,53	11,02	9,5
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	5,22	7,94	5,49
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	347,41	-	193
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	17,48	14	17
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	5-6	5,04	4,3
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	4-5	13,64	1,05
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	2,5	10
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,2	0,04	0,13
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	Trên 625	11,59	80,39
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*35*	*25,43*	*31,59*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	>9,7	-	9,06
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	14
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	10
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	11	5,45	8,74
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	29	19,99	19
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	59,57	41,28	43,83
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74,5	-	74,2
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	51	-	60
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35	22,5	28,5
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	70-80	-	40
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	-	31
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	15
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Từ 2 trở lên	-	>=2
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	10,2	-	9,06
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	95,2
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	>95
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,8	-	0,7
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65-70	10	20
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	98	98
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	75	65	70

KHÁNH HÒA

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11-12	8,37	10,2
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,17	-0,06	2,3
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	15,4	10,39	14,2
	- Công nghiệp	%	10,8	8,53	10,0
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*10,8*	*10,2*	*11,0*
	- Xây dựng	%	22,7	17,08	24,39
1.3	Khu vực dịch vụ	%	10,3	9,84	9,36
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	8,2	8,86	7,66
	- Vận tải, kho bãi	%	12,4	13,87	11,2
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	11,9	9,62	8,81
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	10,8	8,22	9,29
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	9,3	7,72	8,2
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,6	1,67	7,31
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	8.500-8.600	-	4.800-5.000
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	15-16	8	11,5
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	10-12	11,0	10,5
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	800-1.000	x	510-520
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	17-18	17,2	16,5
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	15-16	-5,5	10
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	13,2-14,8	-11,6	12
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	-	7-8
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	13,2-14,8	2,3	7,2
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	1.050	16,8	129,4
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*60-65*	*48,9*	*54,3*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	11	-	9,8
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	35	-	14
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	>40
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	11-12	-	11-12
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	35	18,61	22
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	70	-	59,69
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	74,8
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<20	-	22
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	40	25	33,5
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	80,5	82,0
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	29,25	30
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	38,5	40
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	1-1,5	-	0,15
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	14	12,1	12,5
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	20	100
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	93,25	96,5
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,8	-	0,75
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65-70	65	65
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	98	98
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70-75	-	50-55

LÂM ĐỒNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10,55	7,47	10,00
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,5	5,39	5,10
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	15,5	7,91	12,85
	- Công nghiệp	%	14,5	8,24	12,39
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*17-18*	*20,25*	*14,19*
	- Xây dựng	%	16,17	6,59	13,95
1.3	Khu vực dịch vụ	%	12,00	8,20	13,00
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	14,5	9,77	17,7
	- Vận tải, kho bãi	%	15,00	14,78	20,23
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	13,45	10,43	17,61
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7,42	5,02	6,97
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	10,52	7,94	10,31
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,0	8,52	6,06
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	6.700-7.500	-	124 triệu đồng
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	14-15	8	>12
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	7,5	5,95	13,07
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	15-16 triệu đồng	-	7,03 triệu đồng
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	19,76	12,73	23,87
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	11,0	0,59	10,97
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	5,03	5,19	20,48

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	6-8	2	6
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	3,38	-	1,58
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	959,29	20,07	134
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*35-40*	-	*31,9*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	6,5-7,5	-	9,57
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	8-10	-	8
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	>=10
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	15,69	4,47	11,25
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	33	28,19	28,6
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	50	35	36
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	74,5
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	0,50	-	0,525
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35-40	20,6	27,66
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	31,7	0,5	27,7
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	29	0,5	23
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	46	0,5	42
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Đến 2030 cơ bản không còn hộ nghèo	-	1-1,5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	11	7,55	7,7
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	95,1
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	>95	-	>50

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,75	-	0,73
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65-70	-	45
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98,0	-	96
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100	22,5	37,5

TÂY NINH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10-10,5	9,51	10-10,5
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,04	4,34	3,54
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	13,15	12,31	13,21
	- Công nghiệp	%	13,31	12,78	13,52
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*13,51*	*13,52*	*14,06*
	- Xây dựng	%	11,43	6,42	10,01
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,34	8,79	8,31
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	9,67	11,6	10,08
	- Vận tải, kho bãi	%	11,46	9,17	10,82
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	8,2	3,1	4,12
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	8,99	6,45	7,28
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	12	-	7,15

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,06	5,9	7,66
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	8.000-8.500	-	5.249
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	13-14	13,4	13,89
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	47-48	42,4	44,14
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	95-110 triệu đồng	-	58 triệu đồng
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	13-14	15,41	14
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	15-16	16,98	10
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	12-13	13,51	8
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7-9	-	3
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,32	0,06	0,2
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	894,33	22,83	134,99
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	34-35	*25,34*	*34,19*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	8-9	-	8,53
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	12
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	1,9	1,9
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	8,5	8,2	8,2
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	57	1,75	7
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	45-50	-	25
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	77,3	-	76,1
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<22	-	23,84
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35	19,03	31,68
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	-	70
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	30	-	20
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	40
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	0	-	Giảm 20% so với đầu năm
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	12	10,1	10,4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	> 95,7
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	15,05
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,75-0,77	-	0,74
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65	8	10-15
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	100	100
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70-75	70	70

VĨNH LONG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10	5,3	10,0
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,77	2,9	3,01
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	16,83	0,93	17,1
	- Công nghiệp	%	17,89	0,66	17,4
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*9,81*	*4,72*	*15,77*
	- Xây dựng	%	11,07	2,72	15,65
1.3	Khu vực dịch vụ	%	10,71	9,73	11,19
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	10,49	12,09	10,29
	- Vận tải, kho bãi	%	10,12	7,62	10,37
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	10,95	10,18	15,15
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	10,09	5,62	8,63
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	9,93	5,71	9,63

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,69	9,25	9,39
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	6.181	-	3.698
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	17,52	1,52	17,1
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	9,32	10,24	10,3
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	584,95	-	377
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	12-14	21,28	12,0
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	10,28	4,61	11,5
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	9,3	0,9	17
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	5,0	-	5
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	2,28	0,29	1,12
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	480	13,154	79
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*30*	*19,57*	*24*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	10,3	-	8,90
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	10,08	-	8,05
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	20
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	4,29	5,09	8,57
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	20,8	13,12	13,25
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	>40	31,0	31,0
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	76,4
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	20,0	-	38,90
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	40	15,46	39,15
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	-	72
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	50	-	37
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	25	-	25
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	0,5	-	0,07
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	11,6	10,6	10,8
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	96,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,76	-	0,73
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	- Khu công nghiệp: 100- Cụm công nghiệp: 40	100,0
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65-70	-	65,0
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98-100	-	98,0
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100	-	100

AN GIANG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	11,02	7,8	10,71
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,81	2,68	3,76
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	15,53	14,95	21,55
	- Công nghiệp	%	13,43	9,8	11,73
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*13,64*	*9,55*	*12*
	- Xây dựng	%	18,91	25,55	42,15
1.3	Khu vực dịch vụ	%	12,99	10,11	11,25
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,35	16,19	16,2
	- Vận tải, kho bãi	%	20,13	14,19	15,1
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	19,36	9,85	14,5
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,31	3,05	8,15

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	9,3	6,21	9,63
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	11,87	9,61	8,65
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	>6.300	-	3.600
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	15,77	13,4	13,19
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	9,76	7,37	7,5
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	593,00	-	270
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	19,33	24,92	24,98
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	11,63	8,1	10
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	8,45	37,87	8,3
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	5,00	2	2
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	3,22	0,83	2,5
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	654,5	19,04	113,5
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*28,59*	*21,76*	*33,88*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	9,77	-	8,42
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	30	-	8,00
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	6,5	36
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	6,84	5,87	4,77
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	39,75	22,35	20,15
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	50,2	45,4	46,5
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	74,66
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	32,09	-	34,23
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35	16,2	20,77
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	74	75
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	50	-	41
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	33,75	37

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	0,3-0,5	-	0,1-0,2
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	15	11,2	11,6
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	>95	-	95,2
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	60
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,75	-	0,69
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	40	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	68	-	58
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	-	100
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	6	2,6	3

ĐỒNG THÁP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	>= 9,0	6,14	8,21
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	>3,5	3,47	5,03
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	14,8	7,89	12,27
	- Công nghiệp	%	14,5	8,14	12,22
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*>= 14,5*	*8,72*	*>=12,5*
	- Xây dựng	%	16,3	6,18	12,58
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,9	7,57	8,38
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	8,0	7	9,43

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	- Vận tải, kho bãi	%	14	12,22	11,53
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	16,15	10,39	11,23
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7,0	4,19	8,25
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	8,5	7,9	7,26
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,2	7,73	7,52
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	5.499-5.640	-	3.787
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	>= 12,0	10,5	12,0
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	25	19,51	>21,0
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	2.400	-	753
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	>=14,1	12,0	13,8
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	10,0	15	7,81
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	5,45	3,4	4,98
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	-	10
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	1,79	-	0,87
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	702,67	15,63	93,3-94,5
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*33,0*	*20,53*	*30,6*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	8,0	-	7,3
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	>= 30	-	14,5
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	>= 18
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	>=7	-1,13	10,13
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	34,55	15,2	13,82
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	50	-	31,86
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	76,21	-	75,87
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	<20	-	<33,0
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	>=43,5	16,77	38,2
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	-	70

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	35	-	27
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	-	40
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	Không còn hộ nghèo	-	0,56
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	>= 11	9,13	9,2
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	-	96
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	100	-	100
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		>0,7	-	> 0,7
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	65-70	20-30	35-40
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	100	100
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	70	-	65

CÀ MAU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
I	**VỀ KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	≥10	5,64	10
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,85	4,19	5,5
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	13,7	2,99	16
	- Công nghiệp	%	12,7	0,63	13,6
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	*%*	*12*	*3,88*	*13,95*
	- Xây dựng	%	19	8,27	20,8
1.3	Khu vực dịch vụ	%	12	8,39	11,8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
	Trong đó:				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	12,8	9,59	12,2
	- Vận tải, kho bãi	%	18,5	17,1	18,2
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	19	9,15	18,1
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	10	4,85	9,0
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	14,25	8,35	12,79
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,77	8,64	8,2
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030	USD	6.000	-	3.650
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	10,06	8,66	11,61
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	8	5,39	6,0
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	327	-	212
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	11,7	13,2	15
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	8,87	16,7	7,7
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	6	-41,7	28,1
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7	7	7
10	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,72	0,044	0,135
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	505	17,93	90
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm	*%*	*>=40*	*39,96*	*46,2*
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	8-8,5	-	6,5-8
13	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	≥20	-	8
14	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	>= 40	-	15
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	10	6,54	9,64
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	20	9,87	11,73
17	Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2030	%	40	35	36
II	**VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI**				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,5	-	75,3
19	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	≤30	-	38

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026 - 2030	Năm 2026	
				Kết quả Q1/2026	Mục tiêu năm 2026
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35	15,8	29
21	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	80	60	68
22	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	30	20,39	20,4
23	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	28	30
24	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	Điểm %/năm	1-1,5	-	1-1,5
25	Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030	Người	14	13,05	13,2
26	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	%	100	>=98	>=98
27	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	97,5	95,09	95,5
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		>0,7	-	0,7
III	**VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH**				
29	Tỉ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	66,7	66,7
30	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	33,2	-	0
31	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	90	-	82
32	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100	100	100